

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 2824/QĐ-UBND

Đắk R'lấp, ngày 12 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đầu nối (Vị trí móng trụ và hành lang tuyến).
Địa điểm: Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của

HĐND tỉnh Đắk Nông thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung Điều 10 của quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 959/TTr-TN&MT ngày 11 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đấu nối (Vị trí móng trụ và hành lang tuyến); Địa điểm: Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông, với các nội dung sau:

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ: 07.

2. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (a+b): 1.209.979.651 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm lẻ chín triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

a) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân	1.152.361.527 đồng
- Bồi thường về đất đai:	469.970.380 đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc:	0 đồng
- Bồi thường về cây trồng, hoa màu:	677.301.292 đồng
- Các khoản chính sách hỗ trợ:	5.089.900 đồng
- Số lô bố trí tái định cư:	0

b) Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (5%): 57.618.079 đồng

(Kèm theo bảng tổng hợp và phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)

3. Nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Do Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền trung đại diện chi trả.

4. Số hộ gia đình đủ điều kiện bố trí tái định cư: Không có


Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã Nhân Cơ phổ biến và niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này tại trụ sở UBND xã Nhân Cơ và tại nơi sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk; Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Nhân Cơ; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Tú

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Tiểu dự án: Trạm biến áp 100kV Gia Nghĩa và đấu nối (Vị trí móng trụ và hành lang tuyến)

Địa điểm: Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND huyện Đắk R'lấp)

(ĐVT: đồng)

TT	Họ và tên	Đất đai	Cây trồng hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN MINH	79.630.420	218.496.440	899.300	299.026.160	
2	PHẠM ĐÌNH MINH	11.274.880	1.602.000	230.000	13.106.880	
3	HOÀNG THIÊN SƠN	50.127.080	16.968.250	0	67.095.330	
4	NGUYỄN ĐỨC LINH	82.968.960	26.978.310	2.833.600	112.780.870	
5	TRẦN VĂN BẢN	61.478.280	124.469.458	0	185.947.738	
6	TRẦN QUANG BAN	27.064.800	30.556.206	0	57.621.006	
7	TRẦN CAO ĐÀI	157.425.960	258.230.628	1.127.000	416.783.588	
TỔNG CỘNG		469.970.380	677.301.292	5.089.900	1.152.361.572	

* Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ GPMB (a+b): **1.209.979.651** đồng

Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm lẻ chín triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng.

Trong đó:

a) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân **1.152.361.572** đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về đất đai: **469.970.380** đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, vật kiến trúc: **0** đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu: **677.301.292** đồng

- Các khoản chính sách hỗ trợ: **5.089.900** đồng

b) Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ, tái định cư (5%) **57.618.079** đồng

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Tiêu dự án: Trạm biến áp 100kV Gia Nghĩa và đầu nối (Vị trí móng trụ và hành lang tuyến)

Địa điểm: Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 12 / 9 /2023 của UBND huyện Đắk R'lấp)

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
I	NGUYỄN VĂN MINH							<u>299.026.160</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>79.630.420</u>	
I	Tỉ lệ phần trăm thu hồi đất	%	0,2						
II	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã:	m ²	24.923,1						
1	Diện tích đất thu hồi vị trí móng trụ không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 8 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	39,1		79.000			3.088.900	
2	Diện tích đất ảnh hưởng hành lang tuyến không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 10 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	2.422,2		79.000	0,4		76.541.520	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>218.496.440</u>	
	VỊ TRÍ MÓNG TRỤ (VT 5)							<u>16.939.700</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>10.496.000</u>	1,3
	Bơ ghép kinh doanh năm 3	Cây	1	A	2.624.000			2.624.000	
	Bơ ghép kinh doanh năm 3	Cây	3	A	2.624.000			7.872.000	Nằm ở các góc của thửa đất thu hồi làm móng trụ
2	Chi phí cây trồng chính vượt mật độ chuẩn [Số lần vượt mật độ chuẩn = Tổng số cây trồng chính đếm được/số cây trồng chính đúng mật độ] [Hệ số được áp dụng theo điểm c, khoản 4, Điều 1, QĐ số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020]							<u>3.148.800</u>	2

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
	Bơ ghép kinh doanh năm 3	Cây	4	A	2.624.000		0,3	3.148.800	
3	Tổng chi phí bồi thường tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>3.294.900</u>	
	Chè xanh kinh doanh năm 3 (Bờ ranh)	Cây	7	A	11.700			81.900	
	Bồ kết đk = 5cm (Bờ ranh)	Cây	17	A	189.000			3.213.000	
	HÀNH LANG TUYẾN (VT 5 - VT 6)			A				<u>201.556.740</u>	
I	Cây trồng trong hành lang phải chặt hạ							<u>170.151.600</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>132.776.000</u>	1,3
	Bơ ghép kinh doanh năm 3	Cây	49	A	2.624.000			128.576.000	
	Bơ ghép kinh doanh năm 3	Cây	2	B	2.100.000			4.200.000	
2	Tổng chi phí bồi thường tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>37.375.600</u>	
	Măng cụt 2 năm	Cây	9	A	200.000			1.800.000	
	Sabôchê chăm sóc năm 1	Cây	2		190.300			380.600	
	Chôm chôm ghép chăm sóc năm 1	Cây	2		218.300			436.600	
	Vú sữa chăm sóc năm 1	Cây	2	A	179.200			358.400	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4	Cây	8	A	4.300.000			34.400.000	
II	Cây trồng ngoài hành lang có khả năng ngã đổ. [Căn cứ Điều 4, khoản 3. QĐ 08/2019/QĐ-UBND ngày 18/3/2019]:							<u>31.405.140</u>	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4	Cây	6	A	4.300.000		0,6	15.480.000	
	Bơ ghép kinh doanh năm 3	Cây	5	B	2.624.000		0,6	7.872.000	
	Bơ ghép chăm sóc năm 1	Cây	27	A	229.500		0,6	3.717.900	
	Bơ ghép chăm sóc năm 1	Cây	18	B	183.600		0,6	1.982.880	
	Bơ ghép chăm sóc năm 2	Cây	8	A	326.700		0,6	1.568.160	
	Bơ ghép chăm sóc năm 2	Cây	5	B	261.400		0,6	784.200	
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							<u>899.300</u>	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	m ²	39,1		23.000		1	899.300	
2	PHẠM ĐÌNH MINH							<u>13.106.880</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>11.274.880</u>	
I	Tỉ lệ phần trăm thu hồi đất	%	0,1						

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
II	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã:	m ²	17.000						
1	Diện tích đất thu hồi vị trí móng trụ không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 9 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	10,0		79.000			790.000	
2	Diện tích đất ảnh hưởng hành lang tuyến không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 7 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	331,8		79.000	0,4		10.484.880	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>1.602.000</u>	
	VỊ TRÍ MÓNG TRỤ								
	Mít thường kinh doanh năm 4 (bờ ranh)	Cây	2	A	801.000			1.602.000	
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							<u>230.000</u>	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	m ²	10,0		23.000		1	230.000	
3	HOÀNG THIÊN SƠN							<u>67.095.330</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>50.127.080</u>	
1	Diện tích đất ảnh hưởng hành lang tuyến không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 11 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	1586,3		79.000	0,4		50.127.080	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>16.968.250</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>16.968.250</u>	
	Điều thường kinh doanh năm 3	Cây	39	A	747.500		0,5	14.576.250	
	Điều thường kinh doanh năm 3	Cây	8	B	598.000		0,5	2.392.000	
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							<u>0</u>	
4	NGUYỄN ĐỨC LINH							<u>112.780.870</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>82.968.960</u>	
I	Tỉ lệ phần trăm thu hồi đất	%	0,2						
II	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã:	m ²	74.200						

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
1	Diện tích đất thu hồi vị trí móng trụ không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 13 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	123,2		79.000			9.732.800	
2	Diện tích đất ảnh hưởng hành lang tuyến không tiếp giáp đường (Đất trồng cây lâu năm thửa số 12 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	2325,3		79.000	0,4		73.479.480	
	Khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai	m ²	123,2		79.000	0,025		-243.320	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>26.978.310</u>	
	VỊ TRÍ MÓNG TRỤ (VT 6)							<u>8.358.080</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>6.647.680</u>	1,2
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6 đến 25	Cây	18	A	319.600			5.752.800	
2	Chi phí cây trồng chính vượt mật độ chuẩn [Số lần vượt mật độ chuẩn = Tổng số cây trồng chính đếm được/số cây trồng chính đúng mật độ] [Hệ số được áp dụng theo điểm c, khoản 4, Điều 1, QĐ số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020]:							<u>894.880</u>	1,2
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6 đến 25		4		319.600		0,7	894.880	
3	Tổng chi phí bồi thường tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>1.230.400</u>	
	Tiêu trồng mới (Trụ gỗ)	Cây	16	A	76.900			1.230.400	
4	Hỗ trợ trụ gỗ							<u>480.000</u>	
	Hỗ trợ di dời Trụ gỗ	Cây	16		30.000			480.000	
	HÀNH LANG TUYẾN							<u>18.620.230</u>	
	Muồng đen 10 năm (D=35cm)		1		169.870			169.870	
	Xà cừ 7 năm (D=30cm)	Cây	3		430.800			1.292.400	

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
	Cây gòn D=20cm	Cây	108		158.870			17.157.960	Cây gòn không có bảng giá nên tính các loại khác
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							<u>2.833.600</u>	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm	m ²	123,2		23.000		1	2.833.600	
5	TRẦN VĂN BẢN							<u>185.947.738</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>61.478.280</u>	
I	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã:	m ²	20.000						
II	Tổng diện tích đất nằm trong hành lang tuyến	m ²	1865,5						
1	Diện tích đất từ 0-30m nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 1 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	90,7		120.000	0,4	1	4.353.600	
2	Diện tích đất từ 30-50m nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 1 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	520,5		120.000	0,4	0,7	17.488.800	
3	Diện tích đất từ 50m trở đi nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 1 mảnh trích đo số 1-2017)	m ²	1254,3		79.000	0,4		39.635.880	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>124.469.458</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>99.375.700</u>	1,0
	Tiêu kinh doanh năm 1 đến năm 2 (Muồng đen D=15cm)	Cây	135	A	462.200			62.397.000	
	Tiêu kinh doanh năm 1 đến năm 2 (Muồng đen D=15cm)	Cây	34	B	369.700			12.569.800	
	Tiêu kinh doanh năm 1 đến năm 2 (Điều thường kinh doanh năm 3)	Cây	15	A	462.200			6.933.000	

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
	Tiêu kinh doanh năm 1 đến năm 2 (Điều thường kinh doanh năm 3)	Cây	10	B	369.700			3.697.000	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	2	B	1.039.900			2.079.800	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	9	A	1.299.900			11.699.100	
2	Tổng chi phí bồi thường tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>459.000</u>	
	Bơ ghép chăm sóc năm 1	Cây	2	A	229.500			459.000	
3	Hỗ trợ trụ sống							<u>21.608.418</u>	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Muồng đen D=15cm	Cây	169		168.870	0,6		17.123.418	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Điều thường KD năm 3	Cây	25	B	598.000	0,6	0,5	4.485.000	
III	Cây trồng ngoài hành lang có khả năng ngã đổ.[Căn cứ Điều 4, khoản 3. QĐ 08/2019/QĐ-UBND ngày 18/3/2019]							<u>3.026.340</u>	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 1	Cây	17	A	296.700		0,6	3.026.340	
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							<u>0</u>	
6	TRẦN QUANG BAN							<u>57.621.006</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>27.064.800</u>	
I	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã:	m ²	32.700						
II	Tổng diện tích đất nằm trong hành lang tuyến	m ²	567,6						
1	Diện tích đất từ 0-30m nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 2 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	555,1		120.000	0,4	1	26.644.800	
2	Diện tích đất từ 30-50m nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 2 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	12,5		120.000	0,4	0,7	420.000	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>30.556.206</u>	

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>23.685.450</u>	1,1
	Điều thường kinh doanh năm 3	Cây	5	A	747.500		0,5	1.868.750	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 1 đến năm 2 (Gòn D=10cm)	Cây	23	A	462.200			10.630.600	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 1 đến năm 2 (Gòn D=10cm)	Cây	5	B	369.700			1.848.500	
	Cao su kinh doanh năm 1 đến năm 10	Cây	3	A	379.300			1.137.900	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4	Cây	1	A	4.300.000			4.300.000	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	3	A	1.299.900			3.899.700	
2	Chi phí cây trồng chính vượt mật độ chuẩn [Số lần vượt mật độ chuẩn = Tổng số cây trồng chính đếm được/số cây trồng chính đúng mật độ] [Hệ số được áp dụng theo điểm c, khoản 4, Điều 1, QĐ số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020]:							<u>1.169.910</u>	2
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	3	A	1.299.900		0,3	1.169.910	
3	Tổng chi phí bồi thường tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>3.031.830</u>	
	Mít thường kinh doanh năm 4	Cây	2	A	801.000			1.602.000	
	Gòn 5 năm (D=15cm)	Cây	9		158.870			1.429.830	
4	Hỗ trợ trụ sống							<u>2.669.016</u>	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Gòn D=10cm	Cây	28		158.870	0,6		2.669.016	
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							0	
7	TRẦN CAO ĐÀI							<u>416.783.588</u>	
A	ĐẤT ĐAI							<u>157.425.960</u>	
I	Tỉ lệ phần trăm thu hồi đất:	%	0,1						
II	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã:	m²	48.800						

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
1	Vị trí móng trụ: Diện tích đất từ 0-30m tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 4 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	49,0		120.000			5.880.000	
III	Tổng diện tích đất nằm trong hành lang tuyến	m ²	4134,8						
1	Diện tích đất từ 0-30m nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 5 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	1187,7		120.000	0,4	1	57.009.600	
2	Diện tích đất từ 30-50m nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 5 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	704,0		120.000	0,4	0,7	23.654.400	
3	Diện tích đất từ 50m trở đi nằm trong vị trí hành lang tuyến tiếp giáp đường đất (Đất trồng cây lâu năm thửa số 5 mảnh trích đo số 2-2017)	m ²	2243,1		79.000	0,4		70.881.960	
B	CÂY TRỒNG HOA MÀU							<u>258.230.628</u>	
	VỊ TRÍ MÓNG TRỤ (VT 7)							<u>4.225.400</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:							<u>2.599.800</u>	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	1	A	1.299.900			1.299.900	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	1	A	1.299.900			1.299.900	Nằm ở các góc của thửa đất thu hồi làm móng trụ
2	Tổng chi phí bồi thường của tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>1.013.600</u>	
	Ôi chăm sóc năm 1	Cây	4		46.800			187.200	
	Điều ghép chăm sóc năm 2	Cây	1	A	266.400			266.400	
	Mít ghép chăm sóc năm 1	Cây	4	A	140.000			560.000	

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
3	Cây trồng ngoài hành lang có khả năng ngã đổ							<u>612.000</u>	
	Đàn hương 2 năm	Cây	10		102.000		0,6	612.000	
I	HÀNH LANG TUYẾN (LÔ 1 DT: 2717,9 m²)							<u>157.348.822</u>	1,1
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>132.975.900</u>	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Trụ sống cây Điều thường kinh doanh năm 3)	Cây	23	A	618.500			14.225.500	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Trụ sống cây gòn D=15cm)	Cây	46	A	618.500			28.451.000	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Trụ sống cây gòn D=15cm)	Cây	30	B	494.800			14.844.000	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4	Cây	9	A	4.300.000			38.700.000	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3	Cây	7	A	1.299.900			9.099.300	
	Măng cầu kinh doanh năm 4		5		884.900			4.424.500	
	Bơ ghép kinh doanh năm 4	Cây	2	A	3.424.000			6.848.000	
	Bơ ghép trồng mới	Cây	13	A	132.200			1.718.600	
	Chôm chôm ghép kinh doanh năm 4	Cây	7	A	2.095.000			14.665.000	
2	Tổng chi phí bồi thường tất cả các loại cây trồng xen [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							<u>13.002.250</u>	
	Bơ ghép trồng mới	Cây	9	A	132.200			1.189.800	
	Dâu da kinh doanh năm 3	Cây	1		186.000			186.000	
	Đàn hương 2 năm	Cây	43		102.000			4.386.000	
	Mít ghép chăm sóc năm 1	Cây	12	A	140.000			1.680.000	
	Cây gòn 2 năm (D=15cm)	Cây	35		158.870			5.560.450	
3	Hỗ trợ trụ sống							<u>11.370.672</u>	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Gòn D=15cm	Cây	76		158.870	0,6		7.244.472	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Điều thường KD năm 3	Cây	23	B	598.000	0,6	0,5	4.126.200	
II	TRẦN CÔNG CHÍNH (LÔ 2 DT: 1416,9 m²)							<u>96.656.406</u>	
1	Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ							<u>90.517.200</u>	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Trụ sống cây Điều thường kinh doanh năm 3)	Cây	22	A	618.500			13.607.000	

STT	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Loại	Đơn giá (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số	Thành tiền (ĐVT: đồng)	Ghi chú
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Trụ sống cây Gòn D=15cm)	Cây	23	A	618.500			14.225.500	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Trụ sống cây Gòn D=15cm)	Cây	15	B	494.800			7.422.000	
	Măng cầu kinh doanh năm 4	Cây	1		884.900			884.900	
	Chôm chôm ghép kinh doanh năm 4	Cây	3	A	2.095.000			6.285.000	
	Bơ ghép kinh doanh năm 4	Cây	1	A	3.424.000			3.424.000	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4	Cây	8	A	4.300.000			34.400.000	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4	Cây	2	B	3.440.000			6.880.000	
	Cóc chăm sóc năm 1	Cây	11		46.800			514.800	
	Xoài ghép kinh doanh năm 4	Cây	2	A	1.437.000			2.874.000	
2	Hỗ trợ trụ sống							6.139.206	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Gòn D=15cm	Cây	23		158.870	0,6		2.192.406	
	Hỗ trợ trụ sống trồng tiêu cây Điều thường KD năm 3	Cây	22	B	598.000	0,6	0,5	3.946.800	
C	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							1.127.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm	m ²	49,0		23.000		1	1.127.000	
	TỔNG CỘNG							1.152.361.572	

* **Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ GPMB (a+b):** **1.209.979.651 đồng**

Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm lẻ chín triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng.

Trong đó:

a) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân	1.152.361.572	đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về đất đai:	469.970.380	đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, vật kiến trúc:	0	đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu:	677.301.292	đồng
- Các khoản chính sách hỗ trợ:	5.089.900	đồng
b) Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ, tái định cư	57.618.079	đồng